

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2017
và dự toán ngân sách năm 2019 của tỉnh Sóc Trăng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương tỉnh Sóc Trăng năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương tỉnh Sóc Trăng năm 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2017 và dự toán ngân sách năm 2019 của tỉnh Sóc Trăng (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- ~~Nhà Điều 2,~~
- Bộ Tài chính;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- Cục Thuế; Cục Thống kê;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: VT. *huy*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Chuyên

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017**(Kèm theo Quyết định số **49** /QĐ-UBND ngày **09** tháng **01** năm **2019** của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	10.830.968	11.723.440	108%
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.532.900	2.769.955	109%
	- Thu NSDP hưởng 100%	1.029.000	1.504.150	146%
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.503.900	1.265.805	84%
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	5.471.404	6.126.797	112%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.622.144	4.622.144	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	849.260	1.504.653	177%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
4	Thu kết dư	422.874	437.353	103%
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.403.790	2.389.335	99%
B	TỔNG CHI NSDP (*)	7.880.660	10.288.091	131%
I	Tổng chi cân đối NSDP	7.028.844	7.864.221	112%
1	Chi đầu tư phát triển	1.418.640	2.014.601	142%
2	Chi thường xuyên	5.468.254	5.779.527	106%
3	Chi trả nợ gốc và lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		60.790	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100%
5	Dự phòng ngân sách	140.950	8.303	6%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	851.816	191.464	22%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	210.717	191.464	91%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	641.099	0	0%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	2.232.406	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP			
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	0	0	
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	0	0	
1	Vay để bù đắp bội chi			
2	Vay để trả nợ gốc			
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP		43.302	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 49 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP (*)	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	6.456.664	5.359.564	5.753.406	5.596.643	89%	104%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	3.630.000	2.532.900	2.926.718	2.769.955	81%	109%
I	Thu nội địa	2.680.000	2.532.900	2.913.726	2.769.955	109%	109%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	133.000	133.000	96.007	96.007	72%	72%
	Thuế giá trị gia tăng	129.400	129.400	92.694	92.694	72%	72%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.500	3.500	3.281	3.281	94%	94%
	Thuế môn bài			32	32		
	Thu khác của ngành thuế	100	100		0	0%	0%
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	600.000	600.000	52.564	52.564	9%	9%
	Thuế giá trị gia tăng	143.000	143.000	28.196	28.196	20%	20%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			15.994	15.994		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước	26.000	26.000		0	0%	0%
	Thuế tài nguyên	424.000	424.000	8.347	8.347	2%	2%
	Thuế môn bài	6.500	6.500	3	3	0%	0%
	Thu khác của ngành thuế	500	500	24	24	5%	5%
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	46.000	46.000	58.214	58.214	127%	127%
	Thuế giá trị gia tăng	36.000	36.000	15.451	15.451	43%	43%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.000	10.000	42.718	42.718	427%	427%
	Thuế tài nguyên				0		
	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			45	45		
	Thuế môn bài				0		
	Thu khác				0		
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	446.500	446.500	796.182	796.105	178%	178%
	Thuế giá trị gia tăng	387.130	387.130	319.155	319.155	82%	82%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.900	47.900	66.781	66.781	139%	139%
	Thuế tài nguyên	800	800	1.178	1.178	147%	147%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước	3.570	3.570	408.057	408.015	11430%	11429%
	Thuế môn bài		0	231	231		
	Thu khác	7.100	7.100	780	745	11%	10%
5	Thuế thu nhập cá nhân	245.000	245.000	228.664	228.662	93%	93%
6	Thuế bảo vệ môi trường	130.000	48.400	120.580	44.858	93%	93%
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	48.400	48.400	44.858	44.858	93%	93%
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	81.600		75.722		93%	

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP (*)	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
7	Lệ phí trước bạ	130.000	130.000	134.042	134.042	103%	103%
8	Thu phí, lệ phí	60.000	44.000	69.795	45.841	116%	104%
	- Phí và lệ phí trung ương	16.000		23.954		150%	
	- Phí và lệ phí tỉnh			16.195	16.195		
	- Phí và lệ phí huyện	44.000	44.000	15.466	15.466	104%	104%
	- Phí và lệ phí xã, phường			14.180	14.180		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.500	2.500	3.205	3.203	128%	128%
11	Thu từ cho thuê, bán tài sản nhà nước			34.852	34.640		
12	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	24.000	24.000	37.698	37.698	157%	157%
13	Thu tiền sử dụng đất	30.000	30.000	136.527	136.527	455%	455%
14	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			30			
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	740.000	740.000	1.041.391	1.041.391	141%	141%
	Thuế giá trị gia tăng			223.855	223.855		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			68.925	68.925		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước			295.724	295.724		
	Thuế tài nguyên				0		
	Thuế môn bài				0		
	Thu từ thu nhập sau thuế			229.508	229.508		
	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xổ số kiến thiết theo quy định			223.379	223.379		
	Thu khác				0		
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			10.001	10.001		
17	Thu khác ngân sách	87.000	37.500	85.197	41.424	98%	110%
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	6.000	6.000	6.697	6.697	112%	112%
19	Thu từ các khoản huy động, đóng góp			2.078	2.078		
20	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
21	Lợi nhuận được chi của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
22	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	950.000	0	12.992	0		
1	Số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	950.000	0	412.475	0	43%	
1.1	Thuế xuất khẩu						
1.2	Thuế nhập khẩu	50.000		46.120		92%	
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
1.4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			8			
1.5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	900.000		366.101		41%	

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP (*)	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
1.6	Thu khác			246			
2	Hoàn thuế GTGT			-399.483			
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	422.874	422.874	437.353	437.353	103%	103%
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	2.403.790	2.403.790	2.389.335	2.389.335	99%	99%



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THEO CẤU CHI NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số

49

/QĐ-UBND ngày

09

tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Cấp sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	10.768.114	6.375.970	4.392.144	10.288.091	5.532.811	4.755.280	96%	87%	108%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	7.089.634	3.380.549	3.709.085	7.864.221	3.655.052	4.209.169	111%	108%	113%
I	Chi đầu tư phát triển	1.418.640	1.126.791	291.849	2.014.601	1.401.638	612.963	142%	124%	210%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.393.732	1.101.883	291.849	1.989.693	1.376.730	612.963	143%	125%	210%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0			0					
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0			260.063	38.792	221.271			
	- Chi khoa học và công nghệ	0			11.758	11.758	0			
	Trong đó: Chi theo nguồn vốn	0			0					
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0			0					
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0			0					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0		0					
3	Chi đầu tư phát triển khác	24.908	24.908		24.908	24.908		100%	100%	
II	Chi thường xuyên	5.381.959	2.028.713	3.353.246	5.779.527	2.191.624	3.587.903	107%	108%	107%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.383.678	468.787	1.914.891	2.330.944	443.389	1.887.555	98%	95%	99%
2	Chi khoa học và công nghệ	24.624	24.624		15.464	15.047	417	63%	61%	
III	Chi trả nợ gốc và lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	60.790	60.790		60.790	60.790		100%	100%	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Cấp sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		1.000	1.000		100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	140.950	76.960	63.990	8.303		8.303	6%	0%	13%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	86.295	86.295		0			0%	0%	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	851.816	844.360	7.456	191.464	6.232	185.232	22%	1%	2484%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	210.717	210.717		191.464	6.232	185.232	91%	3%	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	641.099	633.643	7.456	0			0%	0%	0%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0			2.232.406	1.871.527	360.879			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 49 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.560.980	9.613.440	101%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.187.566	4.072.975	128%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	3.380.549	3.655.052	108%
I	Chi đầu tư phát triển	1.126.791	1.401.638	124%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.101.883	1.376.730	125%
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		38.792	
1.2	Chi khoa học và công nghệ		11.758	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình		519.475	
1.4	Chi văn hóa thông tin		11.033	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		57	
1.6	Chi thể dục thể thao			
1.7	Chi bảo vệ môi trường		144.884	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế		629.598	
1.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		18.275	
1.10	Chi bảo đảm xã hội		2.561	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	24.908	24.908	100%
II	Chi thường xuyên	2.028.713	2.191.624	108%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	468.787	443.389	95%
2	Chi khoa học và công nghệ	24.624	15.047	61%
3	Chi y tế, dân số và gia đình	702.922	391.706	56%
4	Chi văn hóa thông tin	20.977	25.870	123%
5	Chi phát thanh, truyền hình	5.415	12.246	226%
6	Chi thể dục thể thao	8.077	8.669	107%
7	Chi bảo vệ môi trường	9.680	20.439	211%
8	Chi các hoạt động kinh tế	226.130	199.389	88%
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	299.397	371.599	124%
10	Chi bảo đảm xã hội	43.610	507.112	1163%
III	Chi trả nợ gốc và lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	60.790	60.790	100%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100%
V	Dự phòng ngân sách	76.960		0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	86.295		0%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1.871.527	
E	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	9.828	6.232	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		7.654	

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 49 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung mục tiêu					
					Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia				Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Gồm			Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước																	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	Tổng số	4.072.978	3.044.458	1.028.520	0	1.028.520	492.189	335.442	200.889	4.072.975	3.044.458	1.028.517	0	1.028.517	492.186	335.442	200.889	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
1	Thành phố Sóc Trăng	185.763	127.500	58.263		58.263	24.755	32.550	958	185.763	127.500	58.263		58.263	24.755	32.550	958	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
2	Thị xã Vĩnh Châu	433.254	322.410	110.844		110.844	59.400	30.060	21.383	433.254	322.410	110.844		110.844	59.400	30.060	21.383	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
3	Thị xã Ngã Năm	314.369	239.690	74.679		74.679	38.486	23.954	12.238	314.369	239.690	74.679		74.679	38.486	23.954	12.238	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
4	Huyện Châu Thành	339.814	265.590	74.224		74.224	25.634	37.109	11.481	339.814	265.590	74.224		74.224	25.634	37.109	11.481	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
5	Huyện Cù Lao Dung	275.973	193.277	82.696		82.696	47.002	16.570	19.124	275.973	193.277	82.696		82.696	47.002	16.570	19.124	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
6	Huyện Kế Sách	543.829	401.708	142.121		142.121	77.025	31.160	33.936	543.829	401.708	142.121		142.121	77.025	31.160	33.936	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
7	Huyện Long Phú	381.525	274.177	107.348		107.348	46.515	39.071	21.762	381.525	274.177	107.348		107.348	46.515	39.071	21.762	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
8	Huyện Mỹ Tú	390.302	306.082	84.220		84.220	33.630	33.340	17.250	390.302	306.082	84.220		84.220	33.630	33.340	17.250	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
9	Huyện Mỹ Xuyên	466.473	335.263	131.210		131.210	81.506	35.673	14.030	466.473	335.263	131.210		131.210	81.506	35.673	14.030	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
10	Huyện Thanh Tri	347.883	271.844	76.039		76.039	26.000	27.850	22.189	347.883	271.844	76.039		76.039	26.000	27.850	22.189	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%
11	Huyện Trần Đề	393.792	306.917	86.875		86.875	32.235	28.102	26.538	393.789	306.917	86.872		86.872	32.232	28.102	26.538	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số

49

QĐ-UBND ngày 09

tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
		Chương trình mục tiêu quốc gia										Chương trình mục tiêu quốc gia										Chương trình mục tiêu quốc gia									
		Trong đó			Chi đầu tư phát triển							Trong đó			Chi đầu tư phát triển							Trong đó			Chi đầu tư phát triển						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước																Tổng số
	Tổng số	210.717	165.770	44.947	210.717	165.770	165.770	0	44.947	44.947	0	191.464	149.969	41.495	191.464	149.969	41.495	0	41.495	41.495	0	91%	90%	92%	91%	90%	92%		92%	92%	
I	Ngân sách cấp tỉnh	9.828	0	9.828	9.828	0	0	0	9.828	9.828	0	6.232	0	6.232	6.232	0	0	0	6.232	6.232	0	63%		63%	63%					63%	63%
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	3.481	0	3.481	3.481	0	0		3.481	3.481		1.587	0	1.587	1.587	0	0		1.587	1.587		46%		46%	46%					46%	46%
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	6.347	0	6.347	6.347	0	0		6.347	6.347		4.645	0	4.645	4.645	0	0		4.645	4.645		73%		73%	73%					73%	73%
II	Ngân sách cấp huyện	200.889	165.770	35.119	200.889	165.770	165.770	0	35.119	35.119	0	185.232	149.969	35.263	185.232	149.969	149.969	0	35.263	35.263	0	92%	90%	100%	92%	90%	90%		100%	100%	
1	Thành phố Sóc Trăng	958	463	495	958	463	463		495	495		608	463	145	608	463	463		145	145		63%	100%	29%	63%	100%	100%		29%	29%	
2	Thị xã Vĩnh Châu	21.383	17.573	3.810	21.383	17.573	17.573		3.810	3.810		17.344	13.268	4.076	17.344	13.268	13.268		4.076	4.076		81%	76%	107%	81%	76%	76%		106%	106%	
3	Thị xã Ngã năm	12.238	9.806	2.432	12.238	9.806	9.806		2.432	2.432		11.967	9.381	2.586	11.967	9.381	9.381		2.586	2.586		98%	96%	106%	98%	96%	96%		106%	106%	
4	Huyện Châu Thành	11.481	9.038	2.443	11.481	9.038	9.038		2.443	2.443		11.060	8.676	2.384	11.060	8.676	8.676		2.384	2.384		96%	96%	98%	96%	96%	96%		98%	98%	
5	Huyện Cù Lao Dung	19.124	15.342	3.782	19.124	15.342	15.342		3.782	3.782		18.940	14.880	4.060	18.940	14.880	14.880		4.060	4.060		99%	97%	107%	99%	97%	97%		107%	107%	
6	Huyện Kế Sách	33.936	28.385	5.551	33.936	28.385	28.385		5.551	5.551		29.928	24.572	5.356	29.928	24.572	24.572		5.356	5.356		88%	87%	96%	88%	87%	87%		96%	96%	
7	Huyện Long Phú	21.762	18.387	3.375	21.762	18.387	18.387		3.375	3.375		22.331	18.276	4.055	22.331	18.276	18.276		4.055	4.055		103%	99%	120%	103%	99%	99%		120%	120%	
8	Huyện Mỹ Tú	17.250	14.554	2.696	17.250	14.554	14.554		2.696	2.696		17.497	14.788	2.709	17.497	14.788	14.788		2.709	2.709		101%	102%	100%	101%	102%	102%		100%	100%	
9	Huyện Mỹ Xuyên	14.030	11.304	2.726	14.030	11.304	11.304		2.726	2.726		11.707	9.763	1.944	11.707	9.763	9.763		1.944	1.944		83%	86%	71%	83%	86%	86%		71%	71%	
10	Huyện Thạnh Trị	22.189	18.775	3.414	22.189	18.775	18.775		3.414	3.414		22.199	18.739	3.460	22.199	18.739	18.739		3.460	3.460		100%	100%	101%	100%	100%	100%		101%	101%	
11	Huyện Trần Đề	26.538	22.143	4.395	26.538	22.143	22.143		4.395	4.395		21.651	17.163	4.488	21.651	17.163	17.163		4.488	4.488		82%	78%	102%	82%	78%	78%		102%	102%	

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số **49** /QĐ-UBND ngày **09** tháng 01 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019
A	B	1
A	Tổng nguồn thu NSDP	9.846.861
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.714.961
1	Thu NSDP hưởng 100%	1.578.661
2	Thu NSDP từ các khoản thu phân chia	1.136.300
II	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	7.131.900
	- Bổ sung cân đối	5.236.851
	- Bổ sung có mục tiêu	1.895.049
III	Thu từ Quỹ Dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	0
B	Tổng chi NSDP	9.877.361
I	Tổng chi cân đối NSDP	7.982.312
1	Chi đầu tư phát triển	1.795.340
2	Chi thường xuyên	6.024.339
	<i>Trong đó, tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn cải cách tiền lương</i>	95.275
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay	2.600
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
5	Dự phòng ngân sách	159.033
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.895.049
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	280.311
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.614.738
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0
C1	Bội thu NSDP	0
C2	Bội chi NSDP	30.500
D	Chi trả nợ gốc của NSDP	11.632
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	11.632
E	Tổng mức vay của NSDP	42.100
1	Vay để bù đắp bội chi	30.500
2	Vay để trả nợ gốc	11.600

**LÂN ĐỔI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số **49** /QĐ-UBND ngày **09** tháng 01 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019
A	B	1
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	9.846.861
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	2.714.961
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.131.900
	- Bổ sung cân đối	5.236.851
	- Bổ sung có mục tiêu	1.895.049
3	Thu từ Quỹ Dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	
II	Chi ngân sách	10.025.359
1	Thuộc nhiệm vụ chi NS cấp tỉnh	5.837.472
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.187.887
	- Bổ sung cân đối	3.364.360
	- Bổ sung có mục tiêu	823.527
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0
III	Bội chi NSDP	30.500
IV	Bội thu NSDP	0
B	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	4.853.417
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	665.530
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.187.887
	- Bổ sung cân đối	3.364.360
	- Bổ sung có mục tiêu	823.527
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	
II	Chi ngân sách	3.525.800
1	Thuộc nhiệm vụ chi NS cấp huyện	3.525.800
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
	- Bổ sung cân đối	
	- Bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	



Biểu số 48/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số **49** /QĐ-UBND ngày **09** tháng 01 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
	Tổng thu NSNN	3.000.000	2.714.961
I	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	2.950.000	2.714.961
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương	118.000	118.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.500	3.500
	- Thuế giá trị gia tăng	114.500	114.500
	- Thuế môn bài	0	0
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	53.000	53.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.000	10.000
	- Thuế giá trị gia tăng	35.000	35.000
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	0	0
	- Thuế tài nguyên	8.000	8.000
	- Thuế môn bài và thu khác	0	0
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000	1.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	300	300
	- Thuế giá trị gia tăng	700	700
	- Thuế môn bài	0	0
	- Thuế tài nguyên	0	0
4	Thu từ khu vực ngoài Quốc doanh	875.000	875.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	70.000	70.000
	- Thuế giá trị gia tăng	387.900	387.900
	- Thuế tài nguyên	1.100	1.100
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	416.000	416.000
	- Thuế môn bài	0	0
	- Thu phạt khác	0	0
5	Lệ phí trước bạ	150.000	150.000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000	3.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	295.000	295.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	240.000	89.300
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	150.700	0
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	89.300	89.300
9	Thu phí, lệ phí	75.000	50.000
	- Phí, lệ phí Trung ương	25.000	
	- Phí, lệ phí tỉnh, huyện	50.000	50.000
10	Tiền sử dụng đất	90.000	90.000
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	25.000	25.000
12	Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	0	
13	Thu khác	125.000	65.661

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	Trong đó: Thu khác ngân sách trung ương	59.339	
14	Thu tại xã	0	0
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	900.000	900.000
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	50.000	0
1	- Thuế nhập khẩu	8.800	
2	- Thuế giá trị gia tăng	41.200	
III	Thu viện trợ		



Biểu số 49/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NSDP, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI****Năm 2019**(Kèm theo Quyết định số **49** /QĐ-UBND ngày **09** tháng 01 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	NSDP	Chia ra	
			NS TỈNH	NS HUYỆN
A	B	1 = 2+3	2	3
	Tổng chi NSDP	9.877.361	5.837.472	4.039.889
A	Chi cân đối NSDP	7.979.712	3.939.823	4.039.889
I	Chi đầu tư phát triển	1.795.340	1.470.145	325.195
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.795.340	1.470.145	325.195
	Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục, đào tạo & dạy nghề	456.475	910	455.565
-	Chi khoa học & công nghệ	11.940	11.940	
	Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	90.000	36.000	54.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	900.000	900.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	0		
II	Chi thường xuyên	6.024.339	2.388.695	3.635.644
	Trong đó			
	Tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	95.275	85.595	9.680
1	Chi giáo dục, đào tạo & dạy nghề	2.648.854	532.776	2.116.078
2	Chi khoa học & công nghệ	27.510	27.510	
III	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	1.000	1.000	
IV	Dự phòng ngân sách	159.033	79.983	79.050
B	Chi trả nợ lãi các khoản do CQĐP vay	2.600	2.600	
C	Chi các chương trình mục tiêu	1.895.049	1.895.049	0
1	Chi các chương trình mục tiêu, quốc gia	280.311	280.311	0
a	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	164.200	164.200	
b	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	116.111	116.111	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.614.738	1.614.738	0
a	Vốn đầu tư phát triển	815.631	815.631	0
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	402.261	402.261	0
	Trong đó: Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	234.052	234.052	0
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	328.370	328.370	0
	Trong đó: Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng	0	0	
	- Vốn trái phiếu Chính phủ	85.000	85.000	
b	Kinh phí sự nghiệp	799.107	799.107	0
01	Vốn ngoài nước	11.432	11.432	0
	- Dự án Hỗ trợ nông nghiệp Cacbon thấp (1)	11.432	11.432	
02	Hỗ trợ Hội Văn học Nghệ thuật	515	515	0
03	Hỗ trợ Hội Nhà báo	95	95	0

STT	Nội dung	NSDP	Chia ra	
			NS TỈNH	NS HUYỆN
A	B	1 = 2+3	2	3
04	Chính sách trợ giúp pháp lý theo Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg ngày 08/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ	265	265	0
05	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí, theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ	49.659	49.659	0
05.1	Các đơn vị cấp tỉnh	8.400	8.400	0
	- Sở Giáo dục và Đào tạo	5.000	5.000	
	- Trường Cao đẳng Cộng đồng	600	600	
	- Trường Cao đẳng Nghề	2.800	2.800	
05.2	Bổ sung có mục tiêu về ngân sách các huyện, thị xã, thành phố	41.259	41.259	
	+ Thành phố Sóc Trăng	1.809	1.809	
	+ Thị xã Ngã Năm	2.500	2.500	
	+ Thị xã Vĩnh Châu	6.900	6.900	
	+ Huyện Châu Thành	2.900	2.900	
	+ Huyện Cù Lao Dung	2.500	2.500	
	+ Huyện Kế Sách	5.250	5.250	
	+ Huyện Long Phú	4.000	4.000	
	+ Huyện Mỹ Tú	3.400	3.400	
	+ Huyện Mỹ Xuyên	3.500	3.500	
	+ Huyện Thạnh Trị	4.000	4.000	
	+ Huyện Trần Đề	4.500	4.500	
06	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, ấp đặc biệt khó khăn	40.838	40.838	
	+ Thành phố Sóc Trăng	1.838	1.838	
	+ Thị xã Ngã Năm	00	00	
	+ Thị xã Vĩnh Châu	7.000	7.000	
	+ Huyện Châu Thành	3.000	3.000	
	+ Huyện Cù Lao Dung	5.500	5.500	
	+ Huyện Kế Sách	8.500	8.500	
	+ Huyện Long Phú	2.500	2.500	
	+ Huyện Mỹ Tú	3.500	3.500	
	+ Huyện Mỹ Xuyên	5.500	5.500	
	+ Huyện Thạnh Trị	00	00	
	+ Huyện Trần Đề	3.500	3.500	
07	Hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ mẫu giáo	9.974	9.974	
	+ Thành phố Sóc Trăng	00	00	
	+ Thị xã Ngã Năm	1.754	1.754	
	+ Thị xã Vĩnh Châu	2.140	2.140	
	+ Huyện Châu Thành	00	00	
	+ Huyện Cù Lao Dung	00	00	
	+ Huyện Kế Sách	3.410	3.410	
	+ Huyện Long Phú	445	445	
	+ Huyện Mỹ Tú	495	495	
	+ Huyện Mỹ Xuyên	00	00	
	+ Huyện Thạnh Trị	1.730	1.730	
	+ Huyện Trần Đề	00	00	

STT	Nội dung	NSDP	Chia ra	
			NS TỈNH	NS HUYỆN
A	B	1 = 2+3	2	3
08	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; Học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	12.459	12.459	
	- Trường THPT DTNT Huỳnh Cương	9.427	9.427	
	- Trường Cao đẳng Nghề	3.032	3.032	
09	Hỗ trợ kinh phí mua BHYT người nghèo; người sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK; người dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	395.410	395.410	
10	Hỗ trợ KP mua BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	17.400	17.400	
11	Hỗ trợ kinh phí mua BHYT cho các đối tượng:	32.445	32.445	
	- Cựu chiến binh, thanh niên xung phong	1.291	1.291	
	- Đối tượng bảo trợ xã hội	4.540	4.540	
	- Người thuộc hộ cận nghèo, hộ nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình	26.609	26.609	
	- Người hiến bộ phận cơ thể người	05	05	
12	Thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội	40.852	40.852	
	+ Thành phố Sóc Trăng	8.145	8.145	
	+ Thị xã Ngã Năm	00	00	
	+ Thị xã Vĩnh Châu	3.171	3.171	
	+ Huyện Châu Thành	2.450	2.450	
	+ Huyện Cù Lao Dung	3.306	3.306	
	+ Huyện Kế Sách	2.025	2.025	
	+ Huyện Long Phú	2.962	2.962	
	+ Huyện Mỹ Tú	6.382	6.382	
	+ Huyện Mỹ Xuyên	5.671	5.671	
	+ Huyện Thạnh Trị	2.098	2.098	
	+ Huyện Trần Đề	4.642	4.642	
13	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	16.104	16.104	
	+ Thành phố Sóc Trăng	410	410	
	+ Thị xã Ngã Năm	835	835	
	+ Thị xã Vĩnh Châu	2.910	2.910	
	+ Huyện Châu Thành	855	855	
	+ Huyện Cù Lao Dung	385	385	
	+ Huyện Kế Sách	3.390	3.390	
	+ Huyện Long Phú	1.671	1.671	
	+ Huyện Mỹ Tú	1.363	1.363	
	+ Huyện Mỹ Xuyên	1.530	1.530	
	+ Huyện Thạnh Trị	1.445	1.445	
	+ Huyện Trần Đề	1.310	1.310	
14	Thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	2.534	2.534	
15	Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	36.763	36.763	
16	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	700	700	

STT	Nội dung	NSDP	Chia ra	
			NS TỈNH	NS HUYỆN
A	B	1 = 2+3	2	3
17	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	22.417	22.417	
	- Công an tỉnh	15.692	15.692	
	- Ban An toàn giao thông tỉnh	3.725	3.725	
	- Thanh tra Sở Giao thông vận tải	3.000	3.000	
18	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	39.622	39.622	
	- Sở Giao thông vận tải	38.722	38.722	
	- Thanh tra Sở Giao thông vận tải	900	900	
19	Kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu	26.753	26.753	
	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	3.725	3.725	
	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	8.605	8.605	
	CTMT y tế - dân số	6.215	6.215	
	CTMT đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng, chống tội phạm và ma túy	1.460	1.460	
	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	2.500	2.500	
	CTMT phát triển văn hóa	848	848	
	- CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng, chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.000	1.000	
	- CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	400	
	- CTMT công nghệ thông tin	2.000	2.000	
20	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên không thấp hơn dự toán năm 2017	38.470	38.470	
	- Kinh phí nâng cấp, duy tu hệ thống đường tỉnh	15.500	15.500	
	- Bù chi phí vận hành Nhà máy xử lý rác thành phố Sóc Trăng và vùng lân cận	16.470	16.470	
	- Hỗ trợ kinh phí thu gom, xử lý rác địa bàn có đông đồng bào dân tộc thiểu số	6.500	6.500	



Biểu số 50/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC
NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số **49** /QĐ-UBND ngày **09** tháng 01 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN
	Tổng chi NS Tỉnh	10.025.359
A	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	4.187.887
	- Bổ sung cân đối	3.364.360
	- Bổ sung có mục tiêu	823.527
B	Chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực	3.939.823
I	Chi đầu tư phát triển	1.470.145
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.470.145
	- Chi giáo dục, đào tạo & dạy nghề	910
	- Chi khoa học & công nghệ	11.940
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	2.388.695
	<i>Trong đó, Tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn cải cách tiền lương</i>	<i>85.595</i>
1	Chi giáo dục, đào tạo & dạy nghề	532.776
2	Chi khoa học & công nghệ	27.510
3	Chi y tế, dân số & gia đình	692.313
4	Chi văn hóa thông tin	34.490
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	5.500
6	Chi thể dục thể thao	8.497
7	Chi bảo vệ môi trường	10.180
8	Chi các hoạt động kinh tế	328.654
9	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	400.306
10	Chi đảm bảo xã hội	54.545
III	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	1.000
IV	Dự phòng ngân sách	79.983
C	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.600
D	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.895.049
E	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC
NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số **49**/QĐ-UBND ngày **09**

tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Dvt: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi ĐTP (Ko kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Ko kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do CQDP	Chi bổ sung Quỹ ĐTTC	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh	Chi CTMT Quốc gia			Chi chuyển nguồn sang
									Tổng số	Chi ĐTP	Chi thường xuyên	
	TỔNG SỐ	8.130.309	1.470.145	6.576.581	2.600	1.000	79.983	0	0	0	0	0
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	1.470.145	1.470.145	0	0	0	0	0	0	0	0	0
01	- Vốn XDCB theo phân cấp	503.645	503.645									
02	- Từ hoạt động xổ số kiến thiết	900.000	900.000									
03	- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	36.000	36.000									
04	- Từ nguồn bồi chi NSDP (vay)	30.500	30.500									
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	2.388.695	0	2.388.695	0	0	0	0	0	0	0	0
01	Văn phòng HĐND tỉnh	11.656		11.656								
	Trong đó: KP hoạt động đại biểu HĐND tỉnh	6.404		6.404								
02	Văn phòng UBND tỉnh	23.721		23.721								
	Trong đó, KP phục vụ hoạt động UBND tỉnh và kiểm soát TTHC	12.774		12.774								
03	Ban Tiếp công dân	2.270		2.270								
04	Sở Nội vụ	39.006	0	39.006	0	0	0	0	0	0	0	0
	Văn phòng	10.226		10.226								
	Chi cục Văn thư Lưu trữ	808		808								
	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	762		762								
	Kinh phí đào tạo cử tuyển; Đề án thu hút sinh viên về xã và KP thu hút nguồn nhân lực	10.057		10.057								
	Hỗ trợ tổ chức và các chức sắc tôn giáo	800		800								
	Kinh phí khen thưởng	16.353		16.353								
05	Sở Tài chính	10.778	0	10.778	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Kinh phí quản lý hành chính	6.920		6.920								
	+ Kinh phí hoạt động Pháp chế và hoạt động chuyên ngành	2.288		2.288								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi ĐTPT (Ko kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Ko kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do CQĐP	Chi bổ sung Quỹ DTTC	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh	Chi CTMT Quốc gia			Chi chuyển nguồn sang
									Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
	+ Kinh phí điều tra XD hệ số điều chỉnh giá đất; Điều tra CPSX và tính giá thành SX cá Tra, SX lúa	467		467								
	+ Kinh phí hoạt động BCD 389/QĐ-TTg	1.103		1.103								
06	Sở Kế hoạch & Đầu tư	6.952		6.952								
07	TTâm xúc tiến Đầu tư & hỗ trợ doanh nghiệp	832		832								
08	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	237.092	0	237.092	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Văn phòng Sở	8.100		8.100								
	Trong đó, kinh phí hoạt động pháp chế và thanh tra chuyên ngành	930		930								
	- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật	13.053	0	13.053	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Quản lý hành chính	2.411		2.411								
	+ Sự nghiệp	10.642		10.642								
	- Chi cục Chăn nuôi và Thú y	23.509	0	23.509	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Quản lý hành chính	2.910		2.910								
	+ Sự nghiệp	20.599		20.599								
	- Chi cục Kiểm lâm	5.268		5.268								
	Trong đó: KP hoạt động chuyên ngành và phục vụ công tác thanh tra	265		265								
	- Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	2.993		2.993								
	Trong đó: KP hoạt động chuyên ngành và phục vụ công tác thanh tra	855		855								
	- Chi cục Phát triển nông thôn	1.851		1.851								
	Trong đó: KP hoạt động chuyên ngành	242		242								
	- Chi cục Thủy sản	5.828		5.828								
	Trong đó: KP hoạt động chuyên ngành và phục vụ công tác thanh tra	1.520		1.520								
	- Chi cục Thủy lợi	2.932		2.932								
	- Trung tâm Khuyến nông	13.590		13.590								
	- Trung tâm Giống cây trồng	2.203		2.203								
	- Trung tâm Giống vật nuôi	2.640		2.640								
	- KP thực hiện chương trình giống	950		950								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi ĐTPT (Ko kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Ko kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do CQDP	Chi bổ sung Quỹ ĐTTC	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh	Chi CTMT Quốc gia			Chuyển nguồn sang
									Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
	- Sự nghiệp nông nghiệp khác và KP thực hiện quan trắc môi trường	31.090		31.090								
	- KP thực hiện Dự án phát triển đàn Bò (sữa, thịt)	14.250		14.250								
	- SN Thủy lợi (bao gồm kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi)	108.835		108.835								
09	Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	5.549		5.549								
10	Sở Giao thông Vận tải	54.091	0	54.091	0	0	0	0	0	0	0	0
	Văn phòng Sở	6.891		6.891								
	Thanh tra Sở Giao thông Vận tải (không bao gồm KP đảm bảo an toàn giao thông)	3.700		3.700								
	SN Giao thông	43.500		43.500								
11	Ban An toàn giao thông tỉnh (KP hoạt động đảm bảo an toàn giao thông)	0		0								
12	Sở Xây dựng	5.917		5.917								
	Trong đó, KP hoạt động chuyên ngành là 800 triệu đồng.											
13	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	19.137	0	19.137	0	0	0	0	0	0	0	0
	Văn phòng Sở	6.444		6.444								
	KP phục vụ hoạt động các Ban Chỉ đạo	2.326		2.326								
	KP thăm, tặng quà đối tượng chính sách dịp tết Nguyên đán Kỷ Dậu và Ngày TBLS; KP chi mai táng phí cho đối tượng chính sách; KP đưa Người có công đi an dưỡng & KP chúc thọ, tặng quà Người cao tuổi	10.367		10.367								
14	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	2.059		2.059								
15	Cơ sở cai nghiện ma túy	10.458		10.458								
16	Trung tâm Bảo trợ Xã hội	6.029		6.029								
17	Trung tâm Dịch vụ Việc làm	1.569		1.569								
18	Sở Giáo dục - Đào tạo	384.336	0	384.336	0	0	0	0	0	0	0	0
	Văn phòng Sở	8.696		8.696								
	SN Giáo dục (bao gồm giáo dục thường xuyên)	375.640		375.640								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi ĐTPT (Ko kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Ko kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do CQĐP	Chi bổ sung Quỹ DTTC	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh	Chi CTMT Quốc gia			Chi chuyển nguồn sang
									Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
19	Trường Dạy trẻ Khuyết tật	6.500		6.500								
20	Trường THPT DT nội trú Huỳnh Cương	9.031		9.031								
21	Sở Y tế	279.703	0	279.703	0	0	0	0	0	0	0	0
	Văn phòng Sở (bao gồm KP hoạt động pháp chế và thanh tra là 472 triệu đồng)	5.833		5.833								
	Chi cục Vệ sinh An toàn thực phẩm	2.119		2.119								
	Chi cục Dân số Kế hoạch hóa Gia đình	2.031		2.031								
	Sự nghiệp Y tế	262.639		262.639								
	KP phòng bệnh cấp tỉnh	7.081		7.081								
22	Sở Khoa học - Công nghệ	18.056	0	18.056	0	0	0	0	0	0	0	0
	Văn phòng Sở (Trong đó: KP áp dụng hệ thống QLCL TCVN ISO 9001:2008 và hoạt động pháp chế)	6.951		6.951								
	Chi nghiên cứu khoa học	11.105		11.105								
23	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	1.793		1.793								
24	Sở Tư pháp	10.348	0	10.348	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ KP QLHC	4.884		4.884								
	- KP XD, kiểm tra, rà soát; Thi hành văn bản QPPL và kiểm soát TTHC	477		477								
	- KP hoạt động Hội đồng phối hợp công tác phổ biến GDPL; hoạt động pháp chế và mẫu biểu hộ tịch	1.697		1.697								
	- KP hoạt động Bổ trợ tư pháp và nghiệp vụ hành chính tư pháp	1.145		1.145								
	- KP thực hiện Đề án "Tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại một số địa bàn trọng điểm về vi phạm pháp luật, giai đoạn 2017- 2021" và tuyên truyền pháp luật thường xuyên	1.067		1.067								
	- KP thực hiện KH số 73/KH-UBND ngày 06/7/2017 của UBND tỉnh về XD xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	402		402								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi ĐTPT (Ko kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Ko kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do CQDP	Chi bổ sung Quỹ ĐTTC	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh	Chi CTMT Quốc gia			chuyển nguồn sang
									Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
	- KP thực hiện đề án Đẩy mạnh phổ biến nội dung cơ bản của Công ước Quốc tế và Pháp luật Việt Nam về các quyền dân sự, chính trị cho CBCC, VC và nhân dân, giai đoạn 2015 - 2020	375		375								
	- KP thực hiện Đề án "Tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nhằm nâng cao ý thức pháp luật cho thanh, thiếu niên giai đoạn 2010 -2015, đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng"	301		301								
25	Trung tâm Trợ giúp Pháp lý	2.938		2.938								
	Trong đó, công tác chuyên ngành và hoạt động trợ giúp pháp lý	1.423		1.423								
26	Sở Công Thương	5.640		5.640								
27	Trung tâm Xúc tiến Thương mại	839		839								
28	Trung tâm Khuyến Công và Tư vấn phát triển công nghiệp	3.971		3.971								
	Trong đó: KP thực hiện các đề án khuyến công địa phương & Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp	2.213		2.213								
29	Ban Dân tộc	6.631	0	6.631	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ KP quản lý hành chính	3.501		3.501								
	+ KP hoạt động pháp chế; Công TTĐT & trang phục thanh tra	135		135								
	+ KP tổ chức ĐHĐB các dân tộc Thiểu số cấp tỉnh là 861 trđ và KP khen thưởng cấp huyện là 421 trđ.	1.282		1.282								
	+ KP thực hiện chuyên đề "Dân tộc và phát triển" và ĐA "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào DTTS"	455		455								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi ĐTP (Ko kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Ko kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do CQĐP	Chi bổ sung Quỹ DTTC	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh	Chi CTMT Quốc gia			Chi chuyển nguồn sang
									Tổng số	Chi ĐTP	Chi thường xuyên	
	Chính sách đối với người có uy tín, theo QĐ số 18/2011/QĐ-TTg ngày 18/3/2011 của TTg; Tết Chol Chnam Thmay; Dolta và các chính sách dân tộc	1.258		1.258								
30	Thanh tra tỉnh	7.146	0	7.146	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ KP quản lý hành chính	5.509		5.509								
	+ KP chuyên ngành thanh tra; Kiểm tra rà soát các vụ việc tồn đọng; Hoạt động Hội đồng tư vấn; Hội đồng xét bổ nhiệm TTV và Thực hiện KH số 2100/KH-TTCTP	1.637		1.637								
31	Sở Tài nguyên và Môi trường	40.357	0	40.357	0	0	0	0	0	0	0	0
	Văn phòng Sở (Trong đó: KP hoạt động chuyên ngành là 616 trở)	5.632		5.632								
	Chi cục Bảo vệ Môi trường	1.754		1.754								
	Chi cục Biển	768		768								
	Chi cục Quản lý đất đai	1.985		1.985								
	Trung tâm công nghệ thông tin	717		717								
	Sự nghiệp môi trường	9.680		9.680								
	KP XD Dự án và định giá đất cụ thể	12.986		12.986								
	Sự nghiệp địa chính	6.835		6.835								
32	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	76.326	0	76.326	0	0	0	0	0	0	0	0
	Văn phòng Sở	6.511		6.511								
	Công tác pháp chế và trang phục thanh tra	363		363								
	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT	24.490		24.490								
	SN Thể dục thể thao	8.497		8.497								
	Trường Trung học Văn hóa Nghệ thuật	3.334		3.334								
	Trung tâm Thông tin Xúc tiến du lịch	807		807								
	Sự nghiệp Văn hoá thông tin (bao gồm kinh phí đối ứng DA "Nâng cao khả năng sử dụng máy vi tính và truy nhập Internet công cộng tại Việt Nam", do Thư viện tỉnh thực hiện và KP kỷ niệm các ngày lễ lớn là 800 triệu đồng)	32.324		32.324								
33	Sở Thông tin và Truyền thông	17.717	0	17.717	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi ĐTPT (Ko kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Ko kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do CQDP	Chi bổ sung Quỹ ĐTTC	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh	Chi CTMT Quốc gia			chuyển nguồn sang
									Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
	+ KP quản lý hành chính	4.034		4.034								
	+ Công tác pháp chế và trang phục thanh tra	127		127								
	+ Hoạt động báo chí; Thực hiện Chương trình Thanh niên và Đọc lưu chiều	365		365								
	+ Tuyên truyền, quảng bá ASEAN giai đoạn 2014 - 2015 và sau 2015	665		665								
	+ Hoạt động thông tin đối ngoại	455		455								
	+ Chương trình công nghệ thông tin	12.071		12.071								
34	TTâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông	1.113		1.113								
35	Đài Phát thanh Truyền hình (Kinh phí thực hiện đặt hàng sản xuất các Chương trình tuyên truyền nhiệm vụ chính trị phát trên sóng truyền hình)	5.500		5.500								
36	Ban quản lý các khu công nghiệp	3.871		3.871								
37	Trường Cao đẳng Sư phạm Trong đó, KP hoạt động Trường THSP là 550 trở)	17.118		17.118								
38	Trường Chính trị	6.135		6.135								
39	Trường Cao đẳng Nghề	14.730		14.730								
40	Trường Cao đẳng Cộng Đồng	4.035		4.035								
41	Trường BTVH Pali Trung cấp Nam Bộ	7.559		7.559								
42	Văn phòng Tỉnh uỷ	113.674		113.674								
43	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	8.220	0	8.220	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên	3.500		3.500								
	- KP thực hiện tuyên truyền pháp luật, vận động người có uy tín; Người VN dùng hàng VN; KP đặc thù theo QĐ 76/2013/QĐ-TTg; KP khen thưởng vì sự nghiệp Đại Đoàn kết & KP hoạt động chuyên ngành MTTQ	3.720		3.720								
	- KP tổ chức ĐH đại biểu Ủy ban MTTQ tỉnh Sóc Trăng, nhiệm kỳ 2019 - 2024	1.000		1.000								
44	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	655		655								
45	Câu lạc bộ Hưu trí	571		571								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi ĐTP (Ko kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Ko kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do CQDP	Chi bổ sung Quỹ DTTC	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh	Chi CTMT Quốc gia			Chi chuyển nguồn sang
									Tổng số	Chi ĐTP	Chi thường xuyên	
46	Hội Cựu chiến binh	2.299	0	2.299	0	0	0	0	0	0	0	0
47	Hội Liên hiệp Phụ nữ	4.208	0	4.208	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó: KP tổ chức các hoạt động phong trào	1.084		1.084								
48	Hội Nông dân	4.182	0	4.182	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên	3.234		3.234								
	- Kinh phí thực hiện Quyết định số 81/2014/QĐ-TTg ngày 31/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ.	228		228								
	- KP thực hiện Đề án TTruyền PB GDPL cho người dân nông thôn và DB DTTS và KP thực hiện CTrình phối hợp với UB MTTQ - Sở NN & PTNT - Sở CT, giai đoạn 2014 - 2020	720		720								
49	Trung tâm Dạy nghề & hỗ trợ nông dân	465		465								
50	BCH Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh	5.728		5.728								
	Trong đó: KP thực hiện Hè tình nguyện; học kỳ quân đội và các hoạt động phong trào	2.479		2.479								
	Nhà Thiếu nhi tỉnh											
51	Trong đó, KP hoạt động các phong trào là 680 triệu đồng	1.414		1.414								
52	Hội Cựu Thanh niên xung phong	618		618								
53	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đầy	414		414								
54	Hội Chữ thập đỏ	3.102		3.102								
	Trong đó: KP hoạt động hiến máu tình nguyện và công tác xã hội	1.127		1.127								
	Hội Luật gia											
55	Trong đó, KP thực hiện Đề án XH hóa công tác phổ biến GDPL & trợ giúp pháp lý, giai đoạn 2017 - 2020 là 270 trđ	744		744								
56	Hội Văn học Nghệ thuật	1.087		1.087								
57	Hội Người mù	978		978								
58	Hội Đông Y	317		317								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi ĐTPT (Ko kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Ko kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do CQDP	Chi bổ sung Quỹ ĐTTC	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh	Chi CTMT Quốc gia			Chuyển nguồn sang
									Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
59	Liên minh Hợp tác xã Trong đó, KP hoạt động BCĐ kinh tế tập thể và thực hiện Đề án "Nâng cao chất lượng hoạt động HTX trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng", là 837 triệu đồng	2.756		2.756								
60	Hội Khuyến học	580		580								
61	Hội Nạn nhân chất độc da Cam/dioxin	455		455								
62	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	2.379	0	2.379	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Kinh phí hoạt động thường xuyên	1.025		1.025								
	+ Hội thi sáng tạo thanh, thiếu niên, nhi đồng	563		563								
	+ Hội thi sáng tạo kỹ thuật	561		561								
	+ Kinh phí XD bản tin và trang TTĐT	230		230								
63	Hội Hữu nghị nhân dân các nước	610		610								
64	Hội Nhà báo Trong đó, Hỗ trợ KP hoạt động chuyên ngành là 679 triệu đồng	1.099		1.099								
65	Các khoản chi quản lý tại ngân sách	684.837	0	684.837	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.600			2.600							
IV	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	1.000				1.000						
V	Dự phòng ngân sách	79.983					79.983					
VI	Chi bổ sung cho NS huyện	4.187.887	0	4.187.887	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Bổ sung cân đối	3.364.360		3.364.360								
	- Bổ sung có mục tiêu	823.527		823.527								
VII	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	0										

DỰ TOÁN CHI THUỞNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC

NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 49 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Dvt: Triệu đồng

Đvt: Triệu đồng																
ST T	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	SN Kinh tế			SN môi trường	SN GD, đào tạo & dạy nghề	SN Y Tế	SN Khon học Công nghệ	SN Văn hóa Thông tin	SN Phát thanh Truyền hình	SN Thể dục Thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chương trình mục tiêu	Chi thường xuyên khác
			Cộng	Trong đó												
				GTVT	NN, LN, TL & TS											
	TỔNG SỐ	2.388.695	322.285	43.500	210.120	9.680	532.126	692.313	26.130	32.324	5.500	8.497	54.545	380.594	0	145.906
01	Văn phòng HĐND tỉnh	11.656	0											11.656		
	Trong đó: KP hoạt động đại biểu HĐND tỉnh	6.404	0											6.404		
02	Văn phòng UBND tỉnh	23.721	0											23.721		
	Trong đó, KP phục vụ hoạt động UBND tỉnh và kiểm soát TTHC	12.774	0											12.774		
03	Ban Tiếp công dân	2.270	0											2.270		
04	Sở Nội vụ	39.006	0	0	0	0	10.057	0	0	0	0	0	800	11.796	0	16.353
	Văn phòng	10.226	0											10.226		
	Chi cục Văn thư Lưu trữ	808	0											808		
	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	762	0											762		
	Kinh phí đào tạo cử tuyển; Đề án thu hút sinh viên về xã và KP thu hút nguồn nhân lực	10.057	0				10.057									
	Hỗ trợ tổ chức và các chức sắc tôn giáo	800	0										800			
	Kinh phí khen thưởng	16.353	0													16.353
05	Sở Tài chính	10.778	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.778	0	0
	+ Kinh phí quản lý hành chính	6.920	0											6.920		
	+ Kinh phí hoạt động Pháp chế và hoạt động chuyên ngành	2.288	0											2.288		
	+ Kinh phí điều tra XD hệ số điều chỉnh giá đất; Điều tra CPSX và tính giá thành SX cá Tra, SX lúa	467	0											467		
	+ Kinh phí hoạt động BCD 389/QĐ-TTg	1.103	0											1.103		
06	Sở Kế hoạch & Đầu tư	6.952	0											6.952		
07	TTâm xúc tiến Đầu tư & hỗ trợ doanh nghiệp	832	832													
08	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	237.092	210.120	0	210.120	0	0	0	0	0	0	0	0	26.972	0	0
	- Văn phòng Sở	8.100	0											8.100		
	Trong đó, kinh phí hoạt động pháp chế và thanh tra chuyên ngành	930	0											930		
	- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật	13.053	13.053	0	13.053	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Quản lý hành chính	2.411	2.411		2.411											
	+ Sự nghiệp	10.642	10.642		10.642											
	- Chi cục Chăn nuôi và Thú y	23.509	23.509	0	23.509	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	SN Kinh tế		SN môi trường	SN GD, đào tạo & dạy nghề	SN Y Tế	SN Khoa học Công nghệ	SN Văn hóa Thông tin	SN Phát thanh Truyền hình	SN Thể dục Thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chương trình mục tiêu	Chi thường xuyên khác
			Cộng	Trong đó											
				GTVT											
	+ Quản lý hành chính	2.910	2.910		2.910										
	+ Sự nghiệp	20.599	20.599		20.599										
	- Chi cục Kiểm lâm	5.268	0										5.268		
	Trong đó: KP hoạt động chuyên ngành và phục vụ công tác thanh tra	265	0										265		
	- Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	2.993	0										2.993		
	Trong đó: KP hoạt động chuyên ngành và phục vụ công tác thanh tra	855	0										855		
	- Chi cục Phát triển nông thôn	1.851	0										1.851		
	Trong đó: KP hoạt động chuyên ngành	242	0										242		
	- Chi cục Thủy sản	5.828	0										5.828		
	Trong đó: KP hoạt động chuyên ngành và phục vụ công tác thanh tra	1.520	0										1.520		
	- Chi cục Thủy lợi	2.932	0										2.932		
	- Trung tâm Khuyến nông	13.590	13.590		13.590										
	- Trung tâm Giống cây trồng	2.203	2.203		2.203										
	- Trung tâm Giống vật nuôi	2.640	2.640		2.640										
	- KP thực hiện chương trình giống	950	950		950										
	- Sự nghiệp nông nghiệp khác và KP thực hiện quan trắc môi trường	31.090	31.090		31.090										
	- KP thực hiện Dự án phát triển đàn Bò (sữa, thịt)	14.250	14.250		14.250										
	- SN Thủy lợi (bao gồm miễn thu thủy lợi phí)	108.835	108.835		108.835										
09	Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	5.549	0										5.549		
10	Sở Giao thông Vận tải	54.091	43.500	43.500	0	0	0	0	0	0	0	0	10.591	0	0
	Văn phòng Sở	6.891	0										6.891		
	Thanh tra Sở Giao thông Vận tải (không bao gồm KP đảm bảo an toàn giao thông)	3.700	0										3.700		
	SN Giao thông	43.500	43.500	43.500											
11	Ban An toàn giao thông tỉnh (KP hoạt động đảm bảo an toàn giao thông)	0	0										0		
	Sở Xây dựng														
12	Trong đó, KP hoạt động chuyên ngành là 800 triệu đồng.	5.917	0										5.917		
13	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	19.137	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.367	8.770	0	0
	Văn phòng Sở	6.444	0										6.444		
	KP phục vụ hoạt động các Ban Chỉ đạo	2.326	0										2.326		

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	SN Kinh tế													
			Cộng	Trong đó		SN môi trường	SN GD, đào tạo & dạy nghề	SN Y TẾ	SN Khoa học Công nghệ	SN Văn hóa Thông tin	SN Phát thanh Truyền hình	SN Thể dục Thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chương trình mục tiêu	Chi thường xuyên khác
				GTVT	NN, LN, TL & TS											
	KP thăm, tặng quà đối tượng chính sách dịp tết Nguyên đán Kỷ Dậu và Ngày TBLS; KP chi mai táng phí cho đối tượng chính sách; KP đưa Người có công đi an dưỡng & KP chúc thọ, tặng quà Người cao tuổi	10.367	0										10.367			
14	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	2.059	0											2.059		
15	Cơ sở cai nghiện ma túy	10.458	0										10.458			
16	Trung tâm Bảo trợ Xã hội	6.029	0										6.029			
17	Trung tâm Dịch vụ Việc làm	1.569	0										1.569			
18	Sở Giáo dục - Đào tạo	384.336	0	0	0	0	375.640	0	0	0	0	0	0	8.696	0	0
	Văn phòng Sở	8.696	0											8.696		
	SN Giáo dục (bao gồm giáo dục thường xuyên)	375.640	0				375.640									
19	Trường Dạy trẻ Khuyết tật	6.500	0				6.500									
20	Trường THPT DT nội trú Huỳnh Cương	9.031	0				9.031									
21	Sở Y tế	279.703	0	0	0	0	0	269.720	0	0	0	0	0	9.983	0	0
	Văn phòng Sở (bao gồm KP hoạt động pháp chế và thanh tra là 472 triệu đồng)	5.833	0											5.833		
	Chi cục Vệ sinh An toàn thực phẩm	2.119	0											2.119		
	Chi cục Dân số Kế hoạch hóa Gia đình	2.031	0											2.031		
	Sự nghiệp Y tế	262.639	0					262.639								
	KP phòng bệnh cấp tỉnh	7.081	0					7.081								
22	Sở Khoa học - Công nghệ	18.056	0	0	0	0	0	0	11.105	0	0	0	0	6.951	0	0
	Văn phòng Sở (Trong đó: KP áp dụng hệ thống QLCL TCVN ISO 9001:2008 và hoạt động pháp chế)	6.951	0											6.951		
	Chi nghiên cứu khoa học	11.105	0						11.105							
23	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	1.793	0											1.793		
24	Sở Tư pháp	10.348	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.348	0	0
	+ KP QLHC	4.884	0											4.884		
	- KP XD, kiểm tra, rà soát; Thi hành văn bản QPPL và kiểm soát TTHC	477	0											477		
	- KP hoạt động Hội đồng phối hợp công tác phổ biến GDPL; hoạt động pháp chế và mẫu biểu hộ tịch	1.697	0											1.697		
	- KP hoạt động Hỗ trợ tư pháp và nghiệp vụ hành chính tư pháp	1.145	0											1.145		

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	SN Kinh tế			SN môi trường	SN GD, đào tạo & dạy nghề	SN Y Tế	SN Khoa học Công nghệ	SN Văn hóa Thông tin	SN Phát thanh Truyền hình	SN Thể dục Thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chương trình mục tiêu	Chi thường xuyên khác
			Cộng	Trong đó												
				GTVT	NN, LN, TL & TS											
	- KP thực hiện Đề án "Tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại một số địa bàn trọng điểm về vi phạm pháp luật, giai đoạn 2017-2021" và tuyên truyền pháp luật thường xuyên	1.067	0											1.067		
	- KP thực hiện KH số 73/KH-UBND ngày 06/7/2017 của UBND tỉnh về XD xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	402	0											402		
	- KP thực hiện đề án Đẩy mạnh phổ biến nội dung cơ bản của Công ước Quốc tế và Pháp luật Việt Nam về các quyền dân sự, chính trị cho CBCC, VC và nhân dân, giai đoạn 2015 - 2020	375	0											375		
	- KP thực hiện Đề án "Tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nhằm nâng cao ý thức pháp luật cho thanh, thiếu niên giai đoạn 2010 - 2015, đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng"	301	0											301		
25	Trung tâm Trợ giúp Pháp lý	2.938	2.938													
	Trong đó, công tác chuyên ngành và hoạt động trợ giúp pháp lý	1.423	1.423											5.640		
26	Sở Công Thương	5.640	0													
27	Trung tâm Xúc tiến Thương mại	839	839													
28	Trung tâm Khuyến Công và Tư vấn phát triển công nghiệp	3.971	3.971													
	Trong đó: KP thực hiện các đề án khuyến công địa phương & Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp	2.213	2.213													
29	Ban Dân tộc	6.631	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.258	5.373	0	0
	+ KP quản lý hành chính	3.501	0											3.501		
	+ KP hoạt động pháp chế; Công TTĐT & trang phục thanh tra	135	0											135		
	+ KP tổ chức ĐHĐB các dân tộc Thiểu số, trong đó, cấp tỉnh là 881 triệu đồng.	1.282	0											1.282		
	+ KP thực hiện chuyên đề "Dân tộc và phát triển" và ĐA "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào DTTS"	455	0											455		

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	SN Kinh tế			SN môi trường	SN GD, đào tạo & dạy nghề	SN Y TẾ	SN Khon học Công nghệ	SN Văn hóa Thông tin	SN Phát thanh Truyền hình	SN Thể dục Thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chương trình mục tiêu	Chi thường xuyên khác
			Cộng	Trong đó												
				GTVT	NN, LN, TL & TS											
	Chính sách đối với người có uy tín, theo QĐ số 18/2011/QĐ-TTg ngày 18/3/2011 của TTg; Tết Chol Chnam Thmay; Dolta và các chính sách dân tộc	1.258	0										1.258			
30	Thanh tra tỉnh	7.146	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.146	0	0
	+ KP quản lý hành chính	5.509	0											5.509		
	+ KP chuyên ngành thanh tra; Kiểm tra rà soát các vụ việc tồn đọng; Hoạt động Hội đồng tư vấn; Hội đồng xét bổ nhiệm TTV và Thực hiện KH số 2100/KH-TTCP	1.637	0											1.637		
31	Sở Tài nguyên và Môi trường	40.357	19.821	0	0	9.680	0	0	717	0	0	0	0	10.139	0	0
	Văn phòng Sở (Trong đó: KP hoạt động chuyên ngành là 616 trđ)	5.632	0											5.632		
	Chi cục Bảo vệ Môi trường	1.754	0											1.754		
	Chi cục Biển	768	0											768		
	Chi cục Quản lý đất đai	1.985	0											1.985		
	Trung tâm công nghệ thông tin	717	0						717							
	Sự nghiệp môi trường	9.680	0			9.680										
	KP XD Dự án và định giá đất cụ thể	12.986	12.986													
	Sự nghiệp địa chính	6.835	6.835													
32	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	76.326	807	0	0	0	27.824	0	0	32.324	0	8.497	0	6.874	0	0
	Văn phòng Sở	6.511	0											6.511		
	Công tác pháp chế và trang phục thanh tra	363	0											363		
	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT	24.490	0				24.490									
	SN Thể dục thể thao	8.497	0													
	Trường Trung học Văn hóa Nghệ thuật	3.334	0				3.334				8.497					
	Trung tâm Thông tin Xúc tiến du lịch	807	807													
	Sự nghiệp Văn hoá thông tin (bao gồm kinh phí đối ứng DA "Nâng cao khả năng sử dụng máy vi tính và truy nhập Internet công cộng tại Việt Nam", do Thư viện tỉnh thực hiện và KP ký niệm các ngày lễ lớn là 800 triệu đồng)	32.324	0						32.324							
33	Sở Thông tin và Truyền thông	17.717	0	0	0	0	0	12.071	0	0	0	0	0	5.646	0	0
	+ KP quản lý hành chính	4.034	0											4.034		
	+ Công tác pháp chế và trang phục thanh tra	127	0											127		
	+ Hoạt động báo chí; Thực hiện Chương trình Thanh niên và Đọc lưu chiều	365	0											365		
	+ Tuyên truyền, quảng bá ASEAN giai đoạn 2014 - 2015 và sau 2015	665	0											665		

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	SN Kinh tế		SN môi trường	SN GD, đào tạo & dạy nghề	SN Y Tế	SN Khoa học Công nghệ	SN Văn hóa Thông tin	SN Phát thanh Truyền hình	SN Thể dục Thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chương trình mục tiêu	Chi thường xuyên khác
			Cộng	Trong đó											
				GTVT											
		455	0										455		
	+ Hoạt động thông tin đối ngoại	12.071	0					12.071							
	+ Chương trình công nghệ thông tin	1.113	0					1.113							
34	TTâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông														
35	Đài Phát thanh Truyền hình (Kinh phí thực hiện đặt hàng sản xuất các Chương trình tuyên truyền nhiệm vụ chính trị phát trên sóng truyền hình)	5.500	0							5.500					
36	Ban quản lý các khu công nghiệp	3.871	0										3.871		
37	Trường Cao đẳng Sư phạm						17.118								
	Trong đó, KP hoạt động Trường THSP là 550 trđ)	17.118	0												
38	Trường Chính trị	6.135	0				6.135								
39	Trường Cao đẳng Nghề	14.730	0				14.730								
40	Trường Cao đẳng Cộng Đồng	4.035	0				4.035								
41	Trường BTVH Pali Trung cấp Nam Bộ	7.559	0				7.559								
42	Văn phòng Tỉnh uỷ	113.674	0										113.674		
43	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	8.220	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.220	0	0
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên	3.500	0										3.500		
	- KP thực hiện tuyên truyền pháp luật, vận động người có uy tín; Người VN dùng hàng VN; KP đặc thù theo QĐ 76/2013/QĐ-TTg; KP khen thưởng vì sự nghiệp Đại Đoàn kết & KP hoạt động chuyên ngành MTTQ	3.720	0										3.720		
	- KP tổ chức ĐH đại biểu Ủy ban MTTQ tỉnh Sóc Trăng, nhiệm kỳ 2019 - 2024	1.000	0										1.000		
44	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	655	0										655		
45	Câu lạc bộ Hưu trí	571	0										571		
46	Hội Cựu chiến binh	2.299	0										2.299		
47	Hội Liên hiệp Phụ nữ	4.208	0										4.208		
	Trong đó: KP tổ chức các hoạt động phong trào	1.084	0										1.084		
48	Hội Nông dân	4.182	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.182	0	0
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên	3.234	0										3.234		
	- Kinh phí thực hiện Quyết định số 81/2014/QĐ-TTg ngày 31/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ.	228	0										228		

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	SN Kinh tế													
			Cộng	Trong đó		SN môi trường	SN GD, đào tạo & dạy nghề	SN Y Tế	SN Khoa học Công nghệ	SN Văn hóa Thông tin	SN Phát thanh Truyền hình	SN Thể dục Thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	Chi Quản lý hành chính	Chương trình mục tiêu	Chi thường xuyên khác
				GTVT	NN, LN, TL & TS											
	- KP thực hiện Đề án TTruyền PB GDPL cho người dân nông thôn và ĐB DTTS và KP thực hiện CTrình phối hợp với UB MTTQ - Sở NN & PTNT - Sở CT. giai đoạn 2014 - 2020	720	0											720		
49	Trung tâm Dạy nghề & hỗ trợ nông dân	465	0											465		
50	BCH Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh	5.728	0											5.728		
	Trong đó: KP thực hiện Hè tình nguyện; học kỳ quân đội và các hoạt động phong trào Nhà Thiếu nhi tỉnh	2.479	0											2.479		
51	Trong đó, KP hoạt động các phong trào là 680 triệu đồng	1.414	0											1.414		
52	Hội Cựu Thanh niên xung phong	618	0											618		
53	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	414	0											414		
54	Hội Chữ thập đỏ	3.102	0											3.102		
	Trong đó: KP hoạt động hiến máu tình nguyện và công tác xã hội	1.127	0											1.127		
55	Hội Luật gia															
	Trong đó, KP thực hiện Đề án XH hóa công tác phổ biến GDPL & trợ giúp pháp lý, giai đoạn 2017 - 2020 là 270 trđ	744	0											744		
56	Hội Văn học Nghệ thuật	1.087	0											1.087		
57	Hội Người mù	978	0											978		
58	Hội Đồng Y	317	0											317		
	Liên minh Hợp tác xã															
59	Trong đó, KP hoạt động BCD kinh tế tập thể và thực hiện Đề án "Nâng cao chất lượng hoạt động HTX trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng", là 837 triệu đồng	2.756	0											2.756		
60	Hội Khuyến học	580	0											580		
61	Hội Nạn nhân chất độc da Cam/dioxin	455	0											455		
62	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	2.379	0	0	0	0	0	0	1.124	0	0	0	0	1.255	0	0
	+ Kinh phí hoạt động thường xuyên	1.025	0											1.025		
	+ Hội thi sáng tạo thanh, thiếu niên, nhi đồng	563	0						563							
	+ Hội thi sáng tạo kỹ thuật	561	0						561							
	+ Kinh phí XD bản tin và trang TTĐT	230	0											230		
63	Hội Hữu nghị nhân dân các nước	610	0											610		
	Hội Nhà báo															
64	Trong đó, Hỗ trợ KP hoạt động chuyên ngành là 679 triệu đồng	1.099	0											1.099		
65	Các khoản chi quản lý tại ngân sách	684.837	39.457	0	0	0	53.497	422.593	0	0	0	0	24.064	15.673	0	129.553

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số **49** /QĐ-UBND ngày **09** tháng 01 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Đơn vị	Chi tiết theo các sắc thuế (%)											
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế SDD phi nông nghiệp	Thu tiền sử dụng đất	Thu tiền cho thuê đất	Thuế thu nhập cá nhân	Phí, lệ phí	Lệ phí môn bài	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Thu khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Thành phố Sóc Trăng												
1	Phường 1	0	0	0	70	100	0	70	70	100	70	70	100
2	Phường 2	45	0	0	70	100	0	70	70	100	70	70	100
3	Phường 3	45	0	0	77	100	0	70	70	100	70	70	100
4	Phường 4	95	0	0	70	100	0	70	90	100	70	70	100
5	Phường 5	100	0	0	70	100	0	70	100	100	100	100	100
6	Phường 6	25	0	0	70	100	0	70	70	100	70	70	100
7	Phường 7	100	0	0	70	100	0	70	100	100	100	100	100
8	Phường 8	100	0	0	70	100	0	70	100	100	100	70	100
9	Phường 9	40	0	0	70	100	0	70	70	100	70	70	100
10	Phường 10	100	0	0	70	100	0	70	100	100	100	100	100
II	Thị xã Vĩnh Châu												
1	Phường 1	50	0	0	70	70	0	70	70	100	100	70	100
2	Phường 2	100	0	0	70	70	0	70	70	100	100	70	100
3	Phường Khánh Hòa	100	0	0	70	70	0	70	70	100	100	70	100
4	Phường Vĩnh phước	100	0	0	70	70	0	70	70	100	100	70	100
5	Xã Hòa Đông	100	0	0	70	70	100	70	70	100	100	70	100
6	Xã Lạc Hòa	100	0	0	70	70	100	70	70	100	100	70	100
7	Xã Lai Hòa	100	0	0	70	70	100	70	70	100	100	70	100
8	Xã Vĩnh Hải	100	0	0	70	70	100	70	70	100	100	70	100
9	Xã Vĩnh Hiệp	100	0	0	70	70	100	70	70	100	100	70	100
10	Xã Vĩnh Tân	100	0	0	70	70	100	70	70	100	100	70	100
III	Thị xã Ngã Năm												
1	Phường 1	58	0	0	0	0	0	0	70	100	0	0	0
2	Phường 2	100	0	0	0	0	0	0	70	100	0	0	0
3	Phường 3	100	0	0	0	0	0	0	70	100	0	0	0
4	Xã Long Bình	100	0	0	0	0	0	0	70	100	0	0	0
5	Xã Mỹ Bình	100	0	0	0	0	0	0	70	100	0	0	0
6	Xã Mỹ Quới	100	0	0	0	0	0	0	70	100	0	0	0
7	Xã Tân Long	100	0	0	0	0	0	0	70	100	0	0	0
8	Xã Vĩnh Quới	100	0	0	0	0	0	0	70	100	0	0	0
IV	Huyện Châu Thành												
1	Thị trấn Châu Thành	50	0	0	70	70	0	70	70	100	70	70	100
2	Xã An Hiệp	50	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100
3	Xã An Ninh	100	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100
4	Xã Hồ Đắc Kien	100	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100

STT	Đơn vị	Chi tiết theo các sắc thuế (%)											
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế SDD phi nông nghiệp	Thu tiền sử dụng đất	Thu tiền cho thuê đất	Thuế thu nhập cá nhân	Phí, lệ phí	Lệ phí môn bài	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Thu khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5	Xã Phú Tâm	50	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100
6	Xã Phú Tân	100	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100
7	Xã Thiện Mỹ	100	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100
8	Xã Thuận Hòa	100	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100
V	Huyện Cù Lao Dung												
1	TT Cù Lao Dung	70	0	0	70	70	0	70	70	100	70	70	100
2	Xã An Thạnh 1	70	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100
3	Xã An Thạnh 2	70	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100
4	Xã An Thạnh 3	70	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100
5	Xã An Thạnh Đông	70	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100
6	Xã An Thạnh Nam	70	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100
7	Xã An Thạnh Tây	70	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100
8	Xã Đại Ân 1	70	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100
VI	Huyện Kế Sách												
1	Thị trấn Kế Sách	100	0	0	70	70	0	70	70	100	70	70	100
2	Thị trấn An Lạc Thôn	100	0	0	70	70	0	70	70	100	70	70	100
3	Xã An Lạc Tây	100	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100
4	Xã An Mỹ	100	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100
5	Xã Ba Trinh	100	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100
6	Xã Đại Hải	100	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100
7	Xã Kế An	100	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100
8	Xã Kế Thành	100	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100
9	Xã Nhơn Mỹ	100	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100
10	Xã Phong Năm	100	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100
11	Xã Thới An Hội	100	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100
12	Xã Trinh Phú	100	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100
13	Xã Xuân Hoà	100	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100
VII	Huyện Long Phú												
1	TTrần Đại Ngãi	40	0	0	70	70	0	70	70	100	70	70	100
2	TTrần Long Phú	40	0	0	70	70	0	70	70	100	70	70	100
3	Xã Châu Khánh	70	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100
4	Xã Hậu Thạnh	70	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100
5	Xã Long Đức	70	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100
6	Xã Long Phú	70	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100
7	Xã Phú Hữu	70	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100
8	Xã Song Phụng	70	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100
9	Xã Tân Hưng	70	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100
10	Xã Tân Thạnh	70	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100
11	Xã Trường Khánh	70	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100
VIII	Huyện Mỹ Tú												
1	TT Huỳnh Hữu Nghĩa	70	0	0	70	70	0	70	70	100	70	70	100
2	Xã Hưng Phú	100	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100
3	Xã Long Hưng	100	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100
4	Xã Mỹ Hương	100	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100
5	Xã Mỹ Phước	100	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100
6	Xã Mỹ Thuận	100	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100

STT	Đơn vị	Chi tiết theo các sắc thuế (%)											
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế SDD phi nông nghiệp	Thu tiền sử dụng đất	Thu tiền cho thuê đất	Thuế thu nhập cá nhân	Phí, lệ phí	Lệ phí môn bài	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Thu khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	Xã Mỹ Tú	100	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100
8	Xã Phú Mỹ	100	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100
9	Xã Thuận Hưng	100	0	0	70	70	100	70	70	100	70	70	100
IX	Huyện Mỹ Xuyên												
1	Thị trấn Mỹ Xuyên	70	0	0	70	100	0	70	70	100	70	70	100
2	Xã Đại Tâm	100	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100
3	Xã Gia Hòa 1	100	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100
4	Xã Gia Hòa 2	100	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100
5	Xã Hòa Tú 1	100	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100
6	Xã Hòa Tú 2	100	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100
7	Xã Ngọc Đông	100	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100
8	Xã Ngọc Tô	100	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100
9	Xã Tham Đôn	100	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100
10	Xã Thanh Phú	70	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100
11	Xã Thanh Quới	100	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100
X	Huyện Thạnh Trị												
1	Thị trấn Hưng Lợi	100	0	0	70	100	0	70	70	100	70	70	100
2	Thị trấn Phú Lộc	70	0	0	70	100	0	70	70	100	70	70	100
3	Xã Châu Hưng	100	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100
4	Xã Lâm Kiết	100	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100
5	Xã Lâm Tân	100	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100
6	Xã Thạnh Tân	100	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100
7	Xã Thạnh Trị	100	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100
8	Xã Tuân Tức	100	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100
9	Xã Vĩnh Lợi	100	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100
10	Xã Vĩnh Thành	100	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100
XI	Huyện Trần Đề												
1	TT Lịch Hội Thượng	15	0	0	70	100	0	70	70	100	70	70	100
2	Thị trấn Trần Đề	20	0	0	70	100	0	70	70	100	70	70	100
3	Xã Đại Ân 2	70	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100
4	Xã Lịch Hội Thượng	70	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100
5	Xã Liêu Tú	70	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100
6	Xã Tài Văn	70	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100
7	Xã Thạnh Thới An	100	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100
8	Xã Thạnh Thới Thuận	100	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100
9	Xã Trung Bình	70	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100
10	Xã Viên An	100	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100
11	Xã Viên Bình	100	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100



Biểu số 55/CK-NSNN

**DỰ TOÁN THU, SỔ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
NĂM 2019**(Kèm theo Quyết định số **49** /QĐ-UBND ngày **09** tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đvt: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ NS tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	Tổng chi cân đối NS huyện
			Tổng số	Thu NS huyện hưởng 100%	Thu NS huyện được hưởng từ các khoản phân chia				
A	B	1	2	3	4	5 = 8 - 2	6	7	8
	Tổng số	704.900	665.530	49.400	616.130	3.364.360	0	0	4.029.889
01	Thành phố Sóc Trăng	348.400	325.900	15.100	310.800	100.035			425.935
02	Thị xã Ngã Năm	40.200	38.490	4.800	33.690	264.389			302.879
03	Thị xã Vĩnh Châu	47.000	44.690	5.300	39.390	367.548			412.238
04	Huyện Châu Thành	39.500	37.990	4.400	33.590	279.807			317.797
05	Huyện Cù Lao Dung	20.000	19.120	1.900	17.220	237.272			256.392
06	Huyện Kế Sách	36.300	33.990	3.000	30.990	464.137			498.127
07	Huyện Long Phú	33.400	31.890	2.200	29.690	307.780			339.670
08	Huyện Mỹ Tú	25.900	24.790	3.300	21.490	331.752			356.542
09	Huyện Mỹ Xuyên	43.900	41.790	3.400	38.390	367.043			408.833
10	Huyện Thạnh Trị	30.200	28.690	2.300	26.390	298.943			327.633
11	Huyện Trần Đề	40.100	38.190	3.700	34.490	345.653			383.843



Biểu số 56/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ****Năm 2019**(Kèm theo Quyết định số **49** /QĐ-UBND ngày **09** tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đvt: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4
	Tổng cộng	823.527	644.330	179.197	0
A	Đã phân bổ đầu năm	771.787	592.590	179.197	0
01	Thành phố Sóc Trăng	113.702	85.030	28.672	0
02	Thị xã Ngã Năm	35.584	29.995	5.589	0
03	Thị xã Vĩnh Châu	80.136	50.425	29.711	0
04	Huyện Châu Thành	62.950	52.485	10.465	0
05	Huyện Cù Lao Dung	59.211	47.520	11.691	0
06	Huyện Kế Sách	68.230	44.235	23.995	0
07	Huyện Long Phú	60.988	48.310	12.678	0
08	Huyện Mỹ Tú	73.610	58.470	15.140	0
09	Huyện Mỹ Xuyên	95.286	78.085	17.201	0
10	Huyện Thạnh Trị	53.953	44.680	9.273	0
11	Huyện Trần Đề	68.137	53.355	14.782	0
B	Các khoản chưa phân bổ	51.740	51.740	0	0
01	Hỗ trợ về nhà ở cho Người có công với Cách mạng, theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ	21.740	21.740		
02	Nguồn vốn XSKT: Hỗ trợ các huyện, thị xã thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, theo Khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND tỉnh Sóc Trăng	30.000	30.000		